

Bản án số: 200/2024/DS-PT

Ngày: 30 -8-2024

V/v Yêu cầu tuyên bố hợp đồng
tặng cho quyền sử dụng đất vô
hiệu; tranh chấp hợp đồng tín
dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Đào Chí Keo;

Bà Nguyễn Thị Thúy Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Thành Thái - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:

Ông Phạm Trường San - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 230/2023/TLPT- DS ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc “Yêu cầu tuyên bố hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất vô hiệu; tranh chấp hợp đồng tín dụng”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 295/2023/QĐ-PT ngày 16 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị L, sinh năm 1956;(vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1988; Nơi cư trú: Tổ D, ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo văn bản ủy quyền ngày 17/02/2021 tại Văn phòng C2). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: bà Bùi Trần Phú T – Luật sư Văn phòng L1 thuộc Đoàn Luật sư A1. Địa chỉ: Số G, Hồ Hảo H1, khóm Đ, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang. (vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Văng Thị Bảo Y, sinh năm 1986; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

Đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Nguyễn Huy H2, sinh năm 1998; Nơi cư trú: ấp H, xã H, huyện T, tỉnh Tây Ninh, là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn (Theo giấy ủy quyền ngày 27/5/2024 tại Văn phòng C3). (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thành T1 – Luật sư Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H. Địa chỉ: Số A, đường N, KĐT V, phường H, thành phố T, thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Lê Ngọc C, sinh năm 1963. (vắng mặt)

3.2 Bà Văng Thị Bảo P, sinh năm 1985. (vắng mặt)

3.3 Ông Văng Hồng N, sinh năm 1968. (vắng mặt)

3.4 Ông Văng Hồng Bảo D, sinh năm 1994. (có mặt)

Cùng nơi cư trú: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

3.5 Văn phòng Công chứng Huỳnh Vĩnh K.

Người đại diện hợp pháp: ông Huỳnh Vĩnh K - Trưởng Văn phòng công chứng, là người đại diện theo pháp luật. (vắng mặt)

Địa chỉ trụ sở: Khóm Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

3.6 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á1 (gọi tắt là A2);

Nơi cư trú: D N, Phường E, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á1:

- Ông Từ Tiến P1 là người đại diện theo pháp luật (Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á1).

- Bà Huỳnh N1 là người đại diện theo ủy quyền (Giấy ủy quyền số 2129/UQ-QLN.22 ngày 22/9/2022). (có mặt)

3.7 Chi cục thi hành án dân sự huyện T;

Người đại diện hợp pháp: Ông Văn Hoàng Anh T2 - chức vụ: Phó Chi cục trưởng phụ trách Chi cục thi hành án dân sự huyện T. (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm Đ, thị trấn N, huyện T, tỉnh An Giang.

3.8 Ông Nguyễn Ngọc D1, sinh năm 1971; (vắng mặt)

Nơi cư trú: 12/8 khóm T, phường M, thành phố L, tỉnh An Giang.

3.9 Ông Ngô Bảo T3, sinh năm 1977; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Ấp H, xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

3.10 Bà Nguyễn Thị Ánh N2, sinh năm 1984; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm P, thị trấn P, huyện T, tỉnh An Giang.

3.11 Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980; (vắng mặt)

Nơi cư trú: Khóm Phú Thiện, thị trấn Phú Hòa, huyện T, tỉnh An Giang

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Dương Thị L; bị đơn bà Văng Thị Bảo Y; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Á1; bà Lê Ngọc C, bà Văng Thị Bảo P, ông Văng Hồng N, ông Văng Hồng Bảo D.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn bà Dương Thị L do bà Huỳnh Thị H đại diện trình bày:

Bà Dương Thị L là người được thi hành án tại Bản án số 25/2020/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T (đã có hiệu lực pháp luật) đã xét xử vụ án tranh chấp và buộc bà Lê Ngọc C (Lê Thị C1), bà Văng Thị Bảo P phải trả cho bà L số tiền 907.000.000đ. Hiện nay, Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đang thụ lý thi hành án và đã có Quyết định thi hành án số 146/QĐ-CCTHADS ngày 09/11/2020. Nhưng bà C1, bà P không thực hiện việc thi hành án trả tiền cho bà L mà lại chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho con gái là Văng Thị Bảo Y để tẩu tán tài sản trốn tránh nghĩa vụ trả nợ. Do đó bà L yêu cầu:

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1622 được công chứng ngày 16/10/2020 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Vĩnh K, giữa bên tặng cho là Văng H, Lê Ngọc C, bên được tặng cho là Văng Thị Bảo Y, tài sản tặng cho là quyền sử dụng đất số S027955 (01596QSDĐ/bH) do UBND huyện T cấp ngày 07/5/2001 (được UBND huyện T xác nhận thay đổi ngày 06/10/2016 và Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 xác nhận thay đổi ngày 31/10/2017) đối với thửa đất số 50 và 54, tờ bản đồ số 05, đất 2L, diện tích 20.370m² tại xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1623 được công chứng ngày 16/10/2020 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Vĩnh K, giữa bên tặng cho là Văng H, Lê Ngọc C, Văng Thị Bảo P, Văng Hồng Bảo D bên được tặng cho là Văng Thị Bảo Y, tài sản tặng cho là quyền sử dụng đất số A587735 (01595QSDĐ/bH) do UBND huyện T cấp ngày 08/7/1993 (được UBND huyện T xác nhận thay đổi ngày 06/12/2016 và Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 xác nhận thay đổi ngày 06/12/2016, ngày 31/10/2017) đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 05, đất 2L, diện tích 15.656m² tại xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Không đồng ý yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu bà L phải bồi thường thiệt hại 187.600.000đ. Không đồng ý duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Y và Ngân hàng TMCP Á1.

Theo bản tự khai, lời khai và tại phiên tòa bị đơn Văng Thị Bảo Y do ông Nguyễn Văn H3 là đại diện ủy quyền trình bày:

Do bà C có thiếu nợ bà Văng Thị Bảo Y số tiền 1.500.000.000đ ngày 19/01/2017, ông N thiếu bà Y 1.300.000.000đ ngày 11/10/2020 nhưng hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho Ngân hàng trước đó do vậy bà Y đã bỏ tiền ra trả và lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về, ngày 16/10/2020 bà C, ông N đã tặng cho bà Y hai diện tích đất 20.370m² và 15.656m². Việc tặng cho này hoàn toàn đúng pháp luật và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 12/11/2020 việc giao dịch tặng cho này là nhằm trả nợ khoản vay trước đó do vậy không đồng ý tuyên vô hiệu hợp đồng này. Hiện nay, bà Y đã thế chấp hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Ngân hàng A2 vay số tiền 2.000.000.000đ vào ngày 19/11/2020.

Đối với yêu cầu khởi kiện đòi tiền của Ngân hàng TMCP Á1, bà Y có ý kiến như sau: Trước đây bà Y không đồng ý trả số tiền còn thiếu cho Ngân hàng vì bà thực hiện việc trả nợ tốt, chưa hết hạn hợp đồng tín dụng, tại phiên tòa hôm nay bà Y chấp nhận trả số tiền còn thiếu cho Ngân hàng, bà Y tiếp tục yêu cầu duy trì hợp đồng thế chấp giữa bà Y và Ngân hàng A2 để bảo đảm thi hành án, thống nhất trả lãi nhưng xin không trả lãi phạt và lãi quá hạn.

Ngoài ra, bà Văng Thị Bảo Y có yêu cầu phản tố buộc bà Dương Thị L phải bồi thường thiệt hại cho bà Văng Thị Bảo Y số tiền 187.600.000đ bởi vì do bà L khởi kiện nên Ngân hàng không tiếp tục cho bà Y giải ngân vay vốn thêm, nên bà không có tiền tiếp tục kinh doanh lúa gạo dẫn đến thiệt hại 187.600.000đ.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, bản tự khai và tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh N1 đại diện Ngân hàng thương mại cổ phần Á1 trình bày:

Ngày 19/11/2020 bà Văng Thị Bảo Y có đến Ngân hàng ký hợp đồng tín dụng số BIK.CN.2955.181120 và hợp đồng cấp tín dụng số BIK.CN.3012.181120 và thế chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay 2.000.000.000đ vào ngày 19/11/2020. Từ khi vay đến nay đã trả được 150.000.000đ tiền vốn. Việc thế chấp tài sản trên là hoàn toàn có căn cứ đúng pháp luật. Nay do có sự tranh chấp giữa các đương sự do vậy Ngân hàng yêu cầu bà Văng Thị Bảo Y trả cho Ngân hàng vốn 1.850.000.000đ và lãi tính đến ngày 29/06/2023 là 649.653.542đ tổng cộng 2.499.653.542đ và yêu cầu bà Y còn phải trả tiền lãi phạt chậm trả theo lãi suất quy định trong hợp đồng cấp tín dụng và khế ước nhận nợ. Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo thu hồi nợ.

Theo bản tự khai và lời khai tại phiên tòa người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc C trình bày: Bà Lê Ngọc C và ông Văng Hồng N sống chung năm 1985 và đến ngày 08/3/2007 mới đăng ký kết hôn. Hai diện tích đất bà và ông N đã tặng cho Văng Thị Bảo Y mà bà L yêu cầu vô hiệu hợp đồng tặng cho, đất có nguồn gốc trước đây là tài sản riêng của ông N, bà không đứng tên, chỉ mình ông N đứng tên. Do bà và chồng là ông Văng Hồng N có thiếu tiền của Y nên bà và ông N đã thống nhất ký tên trong hợp đồng tặng cho Y đất này để trừ

nợ. Ngoài hai tài sản này thì ông, bà không còn tài sản nào trả nợ cho Y vì vậy phải tặng cho đất nhưng thực tế là trả nợ bằng đất để trừ nợ cho Y. Còn việc bà thiếu nợ bà L đã có bản án thì bà sẽ trả từ từ 2.500.000đ/tháng. Không đồng ý vô hiệu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho Văng Thị Bảo Y.

Theo bản tự khai người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Văng Hồng N trình bày: Ông N và bà C là vợ chồng có vay con gái Văng Thị Bảo Y 2.800.000.000đ. Khi vay thì Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp ở Ngân hàng, ông bà đã tắt toán trả tiền cho Ngân hàng xong và tặng cho quyền sử dụng đất cho Y là để trừ nợ, do đó đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Riêng đối với yêu cầu của Ngân hàng TMCP Á1 đòi Y phải trả khoản nợ vay thì ông không có ý kiến. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Văng Thị Bảo P trình bày: Do ba, mẹ bà thiếu nợ bà Y nên đã tặng cho đất để cản trừ nợ, bà là con không có ý kiến gì tùy cha mẹ quyết định. Riêng việc thiếu tiền bà L thì bà cũng thống nhất cùng mẹ trả mỗi tháng 3.000.000đ. Không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Y. Đề nghị duy trì hợp đồng tặng cho để cản trừ nợ, tài sản do cha là ông Văng Hồng N đứng tên, mẹ Lê Ngọc C không có đứng tên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh V Hồng Bão D trình bày: Do ba, mẹ ông thiếu nợ bà Y nên đã tặng cho đất để cản trừ nợ, ông là con không có ý kiến gì tùy cha mẹ quyết định. Không đồng ý hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất. Đề nghị duy trì hợp đồng tặng cho để cản trừ nợ.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Chi Cục thi hành án dân sự huyện T vắng mặt, có văn bản trình bày: Bà Dương Thị L là người được thi hành án tại Bản án số 25/2020/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T nội dung quyết định buộc bà Lê Ngọc C (Lê Thị C1), bà Văng Thị Bảo P phải trả cho bà L số tiền 907.000.000đ. Chi cục Thi hành án dân sự huyện T đã có Quyết định thi hành án số 146/QĐ-CCTHADS ngày 09/11/2020. Qua xác minh hiện nay ngoài các tài sản là quyền sử dụng đất mà ông N bà C1 tặng cho Y thì không còn tài sản nào đảm bảo thi hành án cho bà L. Đề nghị Tòa án xét xử theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng công chứng Huỳnh Vĩnh K vắng mặt, có văn bản trình bày: Văn phòng công chứng đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định pháp luật về công chứng đề nghị không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngô Bảo T3 có tự khai trình bày: Trước đây ông D1 có mượn đất của ông N để canh tác, sau đó do ông D1 không làm nên cho ông thuê lại hiện nay đã hết hạn hợp đồng và đã trả lại đất nên không có yêu cầu hay ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Nguyễn Ngọc D1 có tự khai trình bày: Trước đây có mướn đất của ông N sau đó cho T3 mướn lại hiện nay đã hết hạn hợp đồng và đã trả lại đất nên không có yêu cầu hay ý kiến gì.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị Ánh N2 vắng mặt nhưng có gửi bản tự khai trình bày, xác định có mua bán lúa gạo với bà Y nhưng không có ý kiến hay yêu cầu gì trong vụ án. Chỉ đề nghị chấp nhận yêu cầu của bà Y.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 11/2023/QĐ-SCBBA ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang đã quyết định:

Căn cứ: Điều 117, Điều 124, Điều 131, Điều 133, Điều 317, Điều 320, Điều 463, Điều 466, Điều 584, Điều 585 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 35, Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các Tổ chức Tín dụng năm 2010; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L về việc yêu cầu tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1622 được công chứng ngày 16/10/2020 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Vĩnh K, giữa bên tặng cho là Văng H, Lê Ngọc C, bên được tặng cho là Văng Thị Bảo Y, tài sản tặng cho là quyền sử dụng đất số S027955 (01596QSDĐ/bH) do UBND huyện T cấp ngày 07/5/2001 (được UBND huyện T xác nhận thay đổi ngày 06/10/2016 và Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 xác nhận thay đổi ngày 31/10/2017) đối với thửa đất số 50 và 54, tờ bản đồ số 05, đất 2L, diện tích 20.370m² tại xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1623 được công chứng ngày 16/10/2020 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Vĩnh K, giữa bên tặng cho là Văng H, Lê Ngọc C, Văng Thị Bảo P, Văng Hồng Bảo D bên được tặng cho là Văng Thị Bảo Y, tài sản tặng cho là quyền sử dụng đất số A587735 (01595QSDĐ/bH) do UBND huyện T cấp ngày 08/7/1993 (được UBND huyện T xác nhận thay đổi ngày 06/12/2016 và Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 xác nhận thay đổi ngày 06/12/2016, ngày 31/10/2017) đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 05, đất 2L, diện tích 15.656m² tại xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Văng Thị Bảo Y về việc yêu cầu bà Dương Thị L phải bồi thường cho bà Văng Thị Bảo Y số tiền 187.600.000đ.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Á Châu

Buộc bà Văng Thị Bảo Y phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng Thương Mại cổ phần Á1 số tiền vốn 1.850.000.000đ và lãi tính đến ngày 29/6/2023 là 649.653.542đ, tổng cộng 2.499.653.542đ (Hai tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu sáu trăm năm mươi ba ngàn năm trăm bốn mươi hai đồng).

Kể từ ngày 30/6/2023, bà Văng Thị Bảo Y còn phải tiếp tục chịu lãi suất phát sinh với mức lãi suất nợ quá hạn trên số vốn gốc 1.850.000.000đ (*Một tỷ tám trăm năm mươi triệu đồng*) cho đến khi thi hành án xong.

Tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BIK.BĐCN.378.181120 ngày 19/11/2020 và BIK.BĐCN.91.311220 ngày 05/01/2021 được ký kết giữa đại diện A2i nhánh A3-P2 với bà Văng Thị Bảo Y để đảm bảo cho việc thi hành án.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 13/7/2023 nguyên đơn bà Dương Thị L có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm với nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: xem xét lại bản án sơ thẩm để sửa án sơ thẩm, tuyên bố vô hiệu hợp đồng thế chấp giữa A2 với Văng Thị Bảo Y.

Ngày 13/7/2023 bị đơn bà Văng Thị Bảo Y; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Văng Hồng N, bà Văng Thị Bảo P, ông Văng Hồng Bảo D, bà Lê Ngọc C, có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm có nội dung yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: Yêu cầu huỷ hoặc sửa bản án dân sự sơ thẩm ngày 29/06/2023 của TAND huyện T, theo hướng bác bỏ toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 12/7/2023 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Á1 có đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết bao gồm: yêu cầu giải quyết thủ tục phúc thẩm đối với toàn bộ Bản án sơ thẩm xét xử ngày 29/6/2023 của Toà án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của A2. Và ngày 08/11/2023 đã rút lại đơn kháng cáo.

Tại phiên tòa:

- Luật sư T – người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn vắng mặt nhưng có gửi văn bản có ý kiến (Thư ký thông qua): Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, tuyên hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại A2 vô hiệu. Vì sau khi tặng cho quyền sử dụng đất bà Y không trực tiếp quản lý canh tác mà ông N vẫn canh tác và cho người khác thuê – thể hiện trình tự thẩm định tài sản khi nhận thế chấp của A2 là không đúng quy định pháp luật. Án sơ thẩm nhận định và tuyên vô hiệu 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là phù hợp đúng quy định pháp luật nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N, bà C, bà P, ông D. Đối yêu cầu kháng cáo của A2 nhưng đã rút lại nên đề nghị đình chỉ xét xử phúc thẩm.

- Bà H người đại diện ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến: thống nhất ý kiến của luật sư trình bày. Ngoài ra, bà đồng ý việc bị đơn rút lại yêu cầu phản tố đối với bà L về việc yêu cầu bà L phải bồi thường thiệt hại số tiền 187.600.000đ.

- Luật sư T1, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có ý kiến:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Vì: trong hai quyền sử dụng đất của hợp đồng tặng cho đang có tranh chấp thì có 1 quyền sử dụng đất diện tích 20.370m² là tài sản riêng của ông N được thừa kế trong thời kỳ hôn nhân với bà C, vì vậy ông N được mọi quyền định đoạt đối với tài sản này mặc dù bà C ký tên bên tặng cho. Còn quyền sử dụng đất diện tích 15.656m² đây là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân ông N bà C. Việc ông N, bà C tặng cho bà Y quyền sử dụng đất trên là để trừ đi phần tiền nợ mà ông N, bà C đã vay của bị đơn theo biên nhận đề ngày 11/10/2020, khoản vay này để phục vụ cho việc tất toán nợ đối với Ngân hàng TMCP N3 mà ông N, bà C đã thế chấp quyền sử dụng đất. Đồng thời, bản án sơ thẩm số 25/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T không có buộc ông N phải có trách nhiệm trả nợ cho nguyên đơn. Do đó, chưa chứng minh được yếu tố giả tạo đối với hai hợp đồng tặng cho này, thực tế là đối trừ nghĩa vụ với nhau.

- Ông H3 người đại diện ủy quyền của bị đơn có ý kiến: bị đơn xin rút lại yêu cầu phản tố với nguyên đơn về việc yêu cầu bồi thường thiệt hại số tiền 187.600.000đ. Đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn cũng như ý kiến đối với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn: thống nhất ý kiến của luật sư T1 trình bày.

- Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

+ Về thủ tục tố tụng, kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông N, bà C, bà P, ông D, A2 là phù hợp pháp luật; Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử. Các đương sự đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 và khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông N, bà C, ông D, bà P; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Á1;

Hủy và đình chỉ xét xử một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu nguyên đơn bồi thường thiệt hại số tiền 187.600.000đ;

Sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên về lãi suất chậm thi hành án.

Các đương sự chịu chi phí tố tụng và án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Dương Thị L; bị đơn bà Văng Thị Bảo Y; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Văng Hồng N, bà Văng Thị Bảo P, ông Văng Hồng Bão D, bà Lê Ngọc C và Ngân hàng TMCP Á1 có đơn kháng cáo và đóng tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văng Hồng N, bà Lê Thị C1, bà Văng Thị Bảo P, bà Nguyễn Thị Ánh N2, ông Nguyễn Văn Đ; người bảo vệ quyền và lợi ích cho nguyên đơn luật sư Bùi Trần Phú T có đơn xin xét xử vắng mặt; Văn phòng C4 do ông Huỳnh Vĩnh K làm đại diện theo pháp luật; Chi cục Thi hành án huyện T do ông Văn Hoàng A Thái đại diện theo ủy quyền; ông Nguyễn Ngọc D1, ông Ngô Bảo T3, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt các đương sự có tên trên.

Tại phiên tòa, các đương sự xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới. Riêng Ngân hàng TMCP Á1 do bà Huỳnh N1 đại diện theo ủy quyền vẫn giữ nguyên ý kiến yêu cầu được rút lại toàn bộ đơn kháng cáo theo đơn ngày 08/11/2023.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP Á1: ngày 08/11/2023 Ngân hàng TMCP Á1 có đơn xin rút lại yêu cầu kháng cáo và tại phiên tòa người đại diện ủy quyền của Ngân hàng xác định vẫn xin rút lại toàn bộ yêu cầu kháng cáo. Căn cứ khoản 2 Điều 289 và khoản 1 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của Ngân hàng TMCP Á1.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị L; bị đơn bà Văng Thị Bảo Y; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Văng Hồng N, bà Văng Thị Bảo P, ông Văng Hồng Bão D, bà Lê Ngọc C, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[3.1] Bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1622, 1623 được công chứng ngày 16/10/2020 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Vĩnh K, giữa bên tặng cho là Văng H, Lê Ngọc C, bên được tặng cho bà Văng Thị Bảo Y, đối với thửa đất số 50 và 53, tờ bản đồ số 05, đất 2L, diện tích 20.370m² và thửa đất số 52, tờ bản đồ số 05, đất 2L, diện tích 15.656m² tại xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

Nhận thấy, tại bản án số 25/2020/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T (đã có hiệu lực pháp luật) tuyên xử buộc bà Lê Ngọc C (Lê Thị C1), bà Văng Thị Bảo P phải trả cho bà Dương Thị L số tiền 907.000.000đ. Nhưng vào ngày 16/10/2020 ông N, bà C1 và các con Văng Thị Bảo P, Văng Hồng Bão D đã thực hiện 02 Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Văng Thị Bảo Y có số công chứng 1622 và 1623 đối với 02 diện tích đất 20.370m² và diện tích 15.656m² do ông Văng Hồng N đứng tên.

Ông N cũng như ý kiến của bị đơn và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng quyền sử dụng đất diện tích 20.370m² là tài sản riêng của ông N được mẹ ruột là bà Võ Thị Á và các anh em là Văng Hồng K1 và Văng Công H4 thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế riêng cho ông V Hồng Nam trong thời kỳ hôn nhân, vì vậy ông N được mọi quyền định đoạt đối với tài sản này mặc dù bà C1 ký tên bên tặng cho. Theo Công văn số 32/CV/2024 ngày 12/8/2024 của Văn phòng C4 thì đây là tài sản chung của ông N và bà C1 nên yêu cầu cả hai ký tên khi lập hợp đồng tặng cho bà Y. Theo Công văn số 2385/CNTS-ĐK ngày 16/8/2024 của Văn phòng Đ1 - chi nhánh T5 chỉ cung cấp thông tin theo nguồn gốc đất được UBND thị trấn P xác nhận là cá nhân ông Văng Hồng N được nhận di sản thừa kế từ ông Văng Công V1. Xét thấy, theo đơn đăng ký quyền sử dụng đất ngày 24/4/2001 cùng ngày lập Tờ thuận phân chia di sản thừa kế, thì ông N đã ghi nhận tên vợ Lê Thị C1 và tổng số 05 nhân khẩu vào đơn và theo quyết định công nhận về thừa kế quyền sử dụng đất ngày 07/5/2001 của UBND huyện T lại ghi nhận cấp cho Hộ ông, bà Văng Hồng N. Đối chiếu lời khai cấp sơ thẩm bà C1, ông N cho rằng chung sống năm 1985 đến ngày 8/3/2007 đăng ký kết hôn theo quy định. Điều này thể hiện ý chí của ông N tự nguyện xác lập tài sản riêng của ông vào tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, căn cứ Hợp đồng cho vay từng lần ngắn hạn ngày 27/10/2017 ông N, bà C1 cùng đứng tên vay tại Ngân hàng TMCP N3 – chi nhánh A3 với mục đích phục vụ hoạt động kinh doanh: nuôi cá tra; cũng là người đồng đứng tên thế chấp quyền sử dụng đất có diện tích 20.370m² nêu trên và diện tích đất 15.656m² để đảm bảo khoản vay. Như vậy, ông N đã biết và tự nguyện đồng ý đem tài sản thừa kế riêng diện tích 20.370m² của ông nhập vào sử dụng thành tài sản chung với bà C1 để vay tiền nhằm mục đích kinh doanh đáp ứng cho sinh hoạt chung gia đình theo khoản 2 Điều 32 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và khoản 1 Điều 44 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Xét quyền sử dụng đất diện tích 15.656m² đứng tên ông Văng Hồng N được cấp ngày 08/7/1993. Theo đơn tường trình cam kết thành viên hộ gia đình ngày 15/10/2020 của ông N thì đây là tài sản cấp cho hộ gia đình, gồm 5 thành viên, có xác nhận của UBND thị trấn P. Điều này đã được Văn phòng C4 và Văn phòng Đ1 - chi nhánh T5 xác nhận: đây là quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Văng Hồng N. Như vậy, không có cơ sở để xác định đây là tài sản riêng của ông N nên ông có quyền tự định đoạt tặng cho ai khi không phải thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Việc bị đơn bà Y cho rằng vì ông N có nợ bị đơn 1.300.000.000đ, bà C1 nợ bị đơn 1.500.000.000đ do đó việc thực hiện hợp đồng tặng cho 02 quyền sử dụng đất nói trên thực tế là để trừ nợ. Tuy nhiên, nhận thấy các biên nhận nợ do bị đơn cung cấp đều được xác lập giữa các thành viên trong gia đình và người làm chứng là em ruột của bị đơn nên các biên nhận này không đảm bảo tính khách quan. Mặt khác phía bị đơn cho rằng trước khi thực hiện hợp đồng tặng cho, 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại ngân hàng TMCP N3 - chi nhánh A3, bà Y đã bỏ tiền ra trả thay ông N, bà C1 1.303.000.000đ. Mặc dù kết luận giám định số 257/KL-KTHS ngày 16/4/2024 của Phòng K2 Công an tỉnh A: chữ viết họ tên Văng Hồng N trong giấy nộp tiền ngày 12/10/2020 tại Ngân hàng không

phải của ông N mà là chữ của bị đơn viết ra, nhưng xét thấy số tiền trả cho Ngân hàng TMCP N3 - chi nhánh A3 cũng thấp hơn giá trị tài sản bà Y đã thế chấp tại A2.

Tại công văn số 126 ngày 24/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T thể hiện: căn cứ biên bản xác minh ngày 19/11/2020 của chấp hành viên được biết ngoài tài sản là quyền sử dụng đất mà ông N, bà C1 và các con đã tặng cho bà Y thì tại địa phương không còn tài sản nào khác để đảm bảo thi hành án đối với khoản tiền trả cho bà L theo bản án số 25/2000/DS-ST ngày 25/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện T. Như vậy việc bà C1, bà P trực tiếp tham gia tại phiên tòa ngày 25/8/2020, biết việc phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà L nhưng lại tặng cho con gái Văng Thị Bảo Y toàn bộ quyền sử dụng đất 20.370m² đất 2L và diện tích 15.656m² đất 2L là hành vi tẩu tán tài sản nhằm trốn tránh nghĩa vụ trả nợ với người thứ ba nên cấp sơ thẩm tuyên bố 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất: số 1622 giữa ông Văng Hồng N, bà Lê Ngọc C với bà Văng Thị Bảo Y và số 1623 giữa ông Văng Hồng N, bà Lê Ngọc C, bà Văng Thị Bảo P, ông Văng Hồng Bảo D với bà Văng Thị Bảo Y được chứng nhận cùng ngày 16/10/2020 tại Văn phòng C4 vô hiệu theo quy định tại khoản 2 Điều 124 của Bộ luật dân sự năm 2015 là có căn cứ.

Mặc dù, 02 hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1622 giữa ông N, bà C với bà Y và số 1623 giữa ông N, bà C, ông D, bà P với bà Y cùng ngày 16/10/2020 vô hiệu; ông N, bà C, ông D, bà P không được quyền đòi lại quyền sử dụng đất mà bà Y đang thế chấp cho A2 theo quy định tại khoản 3 Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015, nhưng các ông bà có quyền khởi kiện, yêu cầu bà Y phải hoàn trả giá trị quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại khi có yêu cầu.

[3.2] Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Á1:

Xét thấy, tại hợp đồng cấp tín dụng số BIK.CN.3012.181120 ngày 19/11/2020 bà Y có ký hợp đồng vay 2.000.000.000đ thời hạn cho vay 12 tháng, khi vay có thể chấp 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03500, CS03499 và CS02014 để bảo đảm cho khoản vay, quá trình vay đã trả được vốn gốc 150.000.000đ, hiện nay còn thiếu vốn 1.850.000.000đ và lãi tính đến ngày 29/6/2023 là 649.653.542đ, tổng cộng 2.499.653.542đ. Do phía bà Y vi phạm thỏa thuận nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng buộc bà Y trả vốn và lãi, tổng cộng 2.499.653.542 đồng tạm tính đến ngày 29/6/2023 và tiếp tục trả tiền lãi phạt chậm trả theo lãi suất quy định trong hợp đồng cấp tín dụng là có căn cứ.

Đối với hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: BIK.BĐCN.378.181120, ngày 19/11/2020, tài sản thế chấp là diện tích đất 15.720m² và diện tích 18.726m², do bà Văng Thị Bảo Y thế chấp cho Ngân hàng TMCP Á1. Xét thấy, ngày 16/10/2020 ông Văng Hồng N, bà Lê Ngọc C ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho bà Y. Bà Y đã được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh A cấp giấy chứng nhận số CS03500 và CS03499 cùng ngày 12/11/2020 và đến ngày 19/11/2020 bà Y thế chấp quyền sử dụng đất cho Ngân hàng TMCP Á1 – Chi

nhánh A3 – Phòng A2. Việc bà Y giao dịch với Ngân hàng TMCP Á1 – Chi nhánh A3 – Phòng A2 là ngay tình; Ngân hàng không cần kiểm tra tính hợp pháp của hai giấy chứng nhận đã cấp cho bà Văng Thị Bảo Y. Và trước khi giao kết hợp đồng Ngân hàng có tiến hành thẩm định tài sản, các thủ tục cho vay được thực hiện đúng quy định, tài sản bảo đảm được đăng ký thế chấp tại Văn phòng Đ1 - chi nhánh T5 ngày 19/11/2020 đúng theo quy định pháp luật. Căn cứ khoản 2 Điều 133 Bộ luật dân sự năm 2015 thì giao dịch hợp đồng thế chấp giữa bà Y và Ngân hàng TMCP Á1 là giao dịch hợp pháp và Ngân hàng là người thứ ba ngay tình cần phải được bảo vệ và không bị vô hiệu. Tại mục 1 phần II Công văn 64/TANDTC- PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân Tối cao đã hướng dẫn thì trong trường hợp này mặc dù hợp đồng tặng cho vô hiệu nhưng tài sản đã được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau đó được chuyển giao bằng một giao dịch dân sự khác cho người thứ ba ngay tình thì hợp đồng thế chấp không vô hiệu. Do đó, cấp sơ thẩm tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp để đảm bảo thu hồi nợ là có căn cứ.

[3.3] Đối với yêu cầu phản tố của bà Y buộc bà Dương Thị L phải bồi thường thiệt hại cho bà Văng Thị Bảo Y số tiền 187.600.000đ, lý do vì bà L khởi kiện nên Ngân hàng không tiếp tục cho bà Y giải ngân vay vốn thêm, vì vậy bà không có tiền tiếp tục kinh doanh lúa gạo dẫn đến thiệt hại 187.600.000đ. Nhận thấy, ngoài lời khai bà Y cho rằng bị thiệt hại thì bà không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc thiệt hại trong quá trình bị khởi kiện và do bà Y vi phạm hợp đồng, việc ngân hàng yêu cầu bà Y trả nợ trước hạn là có căn cứ nên cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Y về việc yêu cầu bà L bồi thường thiệt hại cho bà tổng số tiền là 187.600.000 là có cơ sở.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện ủy quyền của bà Y xác định xin rút lại toàn bộ yêu cầu phản tố trên đối với bà L và người đại diện ủy quyền của nguyên đơn đồng ý. Xét việc rút lại yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn là tự nguyện và không trái quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận hủy một phần bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của bị đơn theo điểm b khoản 1 Điều 299, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có cơ sở chấp nhận một phần kháng cáo của bà Văng Thị Bảo Y.

Bà Dương Thị L; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Văng Hồng N, bà Văng Thị Bảo P, ông Văng Hồng Bảo D, bà Lê Ngọc C kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh nên không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tuy nhiên, phần quyết định của bản án cấp sơ thẩm tuyên về lỗi suất chậm thi hành án chưa rõ ràng nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa cách tuyên án cho đảm bảo đúng quy định pháp luật như ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

Đối với các phần quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về chi phí tố tụng.

[4.1] Cấp sơ thẩm:

- Bà Văng Thị Bảo Y phải chịu 11.525.240đ, bà Dương Thị L đã tạm ứng chi phí nên bà Y có nghĩa vụ hoàn lại 11.525.240đ (Mười một triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi đồng) cho bà L.

- Bà Văng Thị Bảo Y phải chịu 3.745.560đ, Ngân hàng TMCP Á1 đã tạm ứng chi phí nên bà Y phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Á1 3.745.560đ (Ba triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

[4.2] Cấp phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bà Văng Thị Bảo Y phải chịu 3.600.000đ (ba triệu, sáu trăm nghìn đồng) chi phí trưng cầu giám định bà Y đã tạm ứng.

[5] Về án phí sơ thẩm.

Bà Văng Thị Bảo Y phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, 9.380.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận và 81.993.071đ đối với nghĩa vụ phải trả tiền vay cho Ngân hàng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.690.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009372 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Bà Y phải nộp thêm 86.983.071đ (Tám mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi một đồng).

Ngân hàng TMCP Á1 được nhận lại 33.839.137đ (Ba mươi ba triệu, tám trăm ba mươi chín nghìn, một trăm ba mươi bảy đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008128 ngày 26/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[6] Về án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà L, ông N, bà C, bà P và ông D phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm theo quy định. Riêng bà L người cao tuổi có đơn xin miễn án phí được miễn án phí phúc thẩm.

Do kháng cáo của bà Y được chấp nhận một phần nên bà Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Do Ngân hàng TMCP Á1 có đơn xin rút lại đơn kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm nên phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 289, khoản 1 Điều 312, khoản 2 và khoản 4 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1 và khoản 4

Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Á1.

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Dương Thị L; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Văng Hồng N, bà Lê Ngọc C, ông Văng Hồng Bảo D, bà Văng Thị Bảo P.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Văng Thị Bảo Y.

- Hủy và đình chỉ xét xử một phần bản án sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 (kèm theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 11/2023/QĐ-SCBSBA ngày 21/7/2023) của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang đối với yêu cầu phản tố của bị đơn bà Văng Thị Bảo Y về việc yêu cầu bà Dương Thị L bồi thường thiệt hại số tiền 187.600.000đ (một trăm tám mươi bảy triệu, sáu trăm nghìn đồng).

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 (kèm theo Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án sơ thẩm số 11/2023/QĐ-SCBSBA ngày 21/7/2023) của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh An Giang về cách tuyên.

Căn cứ:

- Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 117, Điều 124, Điều 131, Điều 133, Điều 317, Điều 320, Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 167, 168 và 188 của Luật Đất đai năm 2013;

- Khoản 14, 16 Điều 4 và Điều 91, 95 của Luật các Tổ chức tín dụng năm 2010;

- Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và án phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị L.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1622 được công chứng ngày 16/10/2020 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Vĩnh K, giữa bên tặng cho là Văng H, Lê Ngọc C, bên được tặng cho là Văng Thị Bảo Y, tài sản tặng cho là quyền sử dụng đất số S027955 (01596QSDĐ/bH) do UBND huyện T cấp ngày 07/5/2001 (được UBND huyện T xác nhận thay đổi ngày 06/10/2016 và Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 xác nhận thay đổi ngày 31/10/2017) đối với thửa đất số 50 và 54, tờ bản đồ số 05, đất 2L, diện tích 20.370m² tại xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

- Tuyên vô hiệu Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất số 1623 được công chứng ngày 16/10/2020 tại Văn phòng công chứng Huỳnh Vĩnh K, giữa bên tặng cho là Văng H, Lê Ngọc C, Văng Thị Bảo P, Văng Hồng Bảo D bên được tặng cho là Văng Thị Bảo Y, tài sản tặng cho là quyền sử dụng đất số A587735 (01595QSDĐ/bH) do UBND huyện T cấp ngày 08/7/1993 (được UBND huyện T xác nhận thay đổi ngày 06/12/2016 và Văn phòng Đ1 chi nhánh T5 xác nhận thay đổi ngày 06/12/2016, ngày 31/10/2017) đối với thửa đất số 52, tờ bản đồ số 05, đất 2L, diện tích 15.656m² tại xã P, huyện T, tỉnh An Giang.

2. Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng TMCP Á1.

Buộc bà Văng Thị Bảo Y phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP Á1 số tiền vốn 1.850.000.000đ và lãi tính đến ngày 29/6/2023 là 649.653.542đ, tổng cộng 2.499.653.542đ (Hai tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, sáu trăm năm mươi ba nghìn, năm trăm bốn mươi hai đồng).

Kể từ ngày 30/6/2023, bà Văng Thị Bảo Y còn phải tiếp tục chịu lãi suất phát sinh với mức lãi suất nợ quá hạn trên số vốn gốc 1.850.000.000đ (Một tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng) theo thỏa thuận hợp đồng cấp tín dụng số BIK.CN.3012.181120 ngày 19/11/2020 giữa Ngân hàng TMCP Á1 với bà Văng Thị Bảo Y cho đến khi thi hành án xong.

Ngân hàng TMCP Á1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số BIK.BĐCN.378.181120 ngày 19/11/2020 và BIK.BĐCN.91.311220 ngày 05/01/2021 được ký kết giữa đại diện Ngân hàng TMCP Á1 - Chi nhánh A3 – Phòng A2 với bà Văng Thị Bảo Y để đảm bảo thu hồi nợ.

3. Về chi phí tố tụng:

3.1 Cấp sơ thẩm:

Bà Văng Thị Bảo Y phải chịu 11.525.240đ, bà Dương Thị L đã tạm ứng chi phí nên bà Y có nghĩa vụ hoàn lại 11.525.240đ (Mười một triệu, năm trăm hai mươi lăm nghìn, hai trăm bốn mươi đồng) cho bà L.

Bà Văng Thị Bảo Y phải chịu 3.745.560đ, Ngân hàng TMCP Á1 đã tạm ứng chi phí nên bà Y phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP Á1 3.745.560đ (Ba triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn năm trăm sáu mươi đồng).

3.2 Cấp phúc thẩm: Bà Văng Thị Bảo Y phải chịu 3.600.000đ (ba triệu, sáu trăm nghìn đồng) chi phí trưng cầu giám định bà Y đã tạm ứng.

4. Về án phí dân sự:

4.1. Án phí sơ thẩm

Bà Văng Thị Bảo Y phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm, 9.380.000đ án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố không được chấp nhận và 81.993.071đ đối với nghĩa vụ phải trả tiền vay cho Ngân hàng nhưng được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 4.690.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009372 ngày 12/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện

T. Bà Y phải nộp thêm 86.983.071đ (T4 mươi sáu triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi một đồng).

Ngân hàng TMCP Á1 được nhận lại 33.839.137đ (Ba mươi ba triệu, tám trăm ba mươi chín nghìn, một trăm ba mươi bảy đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 008128 ngày 26/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

4.2 Án phí phúc thẩm:

Bà Dương Thị L được miễn án phí phúc thẩm do người cao tuổi

Bà Văng Thị Bảo Y không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, bà Y được nhận lại số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011972 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang.

Bà Văng Thị Bảo P phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011967 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Ông Văng Hồng N phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011968 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Ông Văng Hồng Bả D phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011969 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Bà Lê Ngọc C phải chịu số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011970 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang (đã nộp xong).

Ngân hàng TMCP Á1 phải chịu số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0011973 ngày 21/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh An Giang. Ngân hàng TMCP Á1 được nhận lại số tiền 150.000đ (một trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện T;
- Chi cục THA-DS huyện T;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu

